

BIỂU SỐ 01: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
HUYỆN MAI SON, TỈNH SON LA
(Kèm theo Quyết định số 1668/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
					Xã Mai Sơn (sau sáp nhập)			Xã Chiềng Mai (sau sáp nhập)					Xã Phiềng Păn (sau sáp nhập)		
					Thị trấn Hát Lót	Xã Hát Lót	Xã Cò Nòi	Xã Chiềng Ban	Xã Chiềng Mai	Xã Chiềng Dong	Xã Chiềng Ve	Xã Chiềng Kheo	Xã Nà Ốt	Xã Phiềng Păn	Xã Chiềng Lương
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(7)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Tổng diện tích		141.969,66	100,00	1.370,45	5.703,69	9.366,40	3.366,90	2.145,05	3.145,43	3.806,06	2.720,96	9.780,35	11.024,43	11.261,07
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	119.521,79	84,19	1.095,32	4.673,82	7.920,80	2.855,93	1.622,59	2.665,21	3.349,38	2.414,88	8.706,98	9.157,70	8.762,14
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.125,60	3,61	-	61,87	213,64	119,39	125,43	25,18	72,40	104,80	225,70	428,90	112,51
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.487,90	1,05	-	44,89	82,80	91,69	90,12	5,00	37,03	62,46	11,03	151,36	59,45
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	3.637,70	2,56	-	16,98	130,84	27,70	35,31	20,18	35,37	42,34	214,67	277,54	53,06
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	40.124,03	28,26	433,94	2.731,20	4.588,11	394,72	332,40	463,17	459,04	379,51	1.902,14	2.118,40	2.730,27
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	22.170,30	15,62	318,95	783,28	1.917,27	1.354,57	442,47	939,83	839,76	604,02	1.715,00	1.416,39	1.068,95
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	24.520,20	17,27	239,90	284,10	91,10	112,70	372,30	804,00	340,00	643,50	2.366,70	3.483,20	1.979,50
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	26.927,60	18,97	83,60	750,30	1.030,80	808,80	325,20	414,90	1.622,90	666,30	2.481,50	1.680,50	2.852,00
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	23.413,50	16,49	75,80	629,30	642,80	690,90	276,00	398,60	1.523,10	552,10	2.070,50	1.651,70	2.705,40
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	535,66	0,38	3,93	37,91	66,76	43,38	22,74	18,13	14,27	16,75	15,94	30,31	18,35
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	118,39	0,08	15,00	25,16	13,12	22,37	2,05	-	1,00	-	-	-	0,56
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	5.848,24	4,12	206,62	372,91	516,58	202,45	86,43	157,60	93,24	115,07	214,46	183,72	194,39
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	923,74	0,65	-	67,10	113,81	48,85	33,95	20,20	13,31	14,56	23,55	35,18	47,99
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	67,90	0,05	67,90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,46	0,01	6,48	1,67	0,99	0,31	0,28	0,39	0,41	0,35	0,33	0,48	0,97
2.4	Đất quốc phòng	CQP	311,06	0,22	2,12	-	45,00	-	-	-	-	-	-	12,22	1,96
2.5	Đất an ninh	CAN	31,95	0,02	3,24	0,11	0,30	0,20	0,13	0,12	0,13	0,11	0,10	0,09	0,14
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	244,67	0,17	21,30	10,87	20,54	8,47	8,78	2,74	3,62	3,15	4,31	12,17	12,54
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	33,75	0,02	1,65	1,61	2,21	2,10	1,07	0,82	0,93	0,68	1,36	2,14	2,33
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	59,90	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,12	0,01	3,97	0,59	0,19	0,08	0,74	0,19	0,50	0,15	0,54	0,32	0,19
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	134,05	0,09	13,71	8,55	14,39	6,29	6,93	1,73	2,19	2,32	2,41	9,71	9,97
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,46	0,00	1,46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	4,01	0,00	0,49	0,12	2,55	-	0,04	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	339,58	0,24	14,48	18,67	29,46	0,07	0,18	0,26	0,10	-	0,13	0,05	0,11
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	45,79	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	21,63	0,02	2,65	0,04	4,16	0,07	0,18	0,06	0,10	-	0,13	0,05	0,11
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	146,56	0,10	11,83	11,08	21,64	-	-	0,20	-	-	-	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	125,60	0,09	-	7,55	3,66	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.608,24	1,84	70,72	130,82	232,34	86,24	26,69	87,13	52,00	51,25	105,31	85,50	64,05
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.827,93	1,29	62,09	110,53	214,53	79,37	23,97	46,55	43,94	48,37	101,91	83,62	60,82
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	176,33	0,12	6,14	19,53	13,23	5,23	2,00	39,48	7,60	2,23	2,65	1,34	2,60
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2,61	0,00	-	-	1,10	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	6,08	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	563,00	0,40	0,19	0,01	0,56	0,05	0,31	0,02	0,01	0,01	0,01	0,02	0,05
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,74	0,00	0,09	0,03	0,02	0,05	0,03	0,13	0,03	0,35	0,03	0,09	0,03
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,15	0,00	0,98	-	1,17	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	27,40	0,02	1,23	0,72	1,73	1,54	0,38	0,95	0,42	0,29	0,71	0,43	0,55
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,46	0,00	-	-	0,46	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	369,19	0,26	5,14	12,73	39,92	26,40	7,15	25,01	11,32	18,12	14,30	11,78	14,68
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	931,99	0,66	15,24	130,94	33,75	31,92	9,27	21,75	12,34	27,52	66,44	26,25	51,95
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	108,20	0,08	-	47,76	12,83	5,39	-	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	823,79	0,58	15,24	83,18	20,92	26,53	9,27	21,75	12,34	27,52	66,44	26,25	51,95
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	16.599,63	11,69	68,51	656,96	929,02	308,53	436,03	322,62	363,44	191,01	858,91	1.683,01	2.304,53

unt

BIỂU SỐ 01: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

HUYỆN MAI SƠN, TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Quyết định số 1668/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
					Xã Chiềng Mung (sau sáp nhập)			Xã Phiềng Cầm (sau sáp nhập)		Xã Mường Chanh (sau sáp nhập)		Xã Tà Hộc (sau sáp nhập)		Xã Chiềng Sung (sau sáp nhập)	
					Xã Chiềng Mung	Xã Mường Bằng	Xã Mường Bon	Xã Chiềng Nới	Xã Phiềng Cầm	Xã Mường Chanh	Xã Chiềng Chung	Xã Nà Bó	Xã Tà Hộc	Xã Chiềng Chăn	Xã Chiềng Sung
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(7)+...	(5)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)
	Tổng diện tích		141.969,66	100,00	3.547,04	6.834,30	3.832,97	12.893,12	15.140,15	2.904,01	7.243,40	6.682,19	8.274,21	6.243,86	4.683,64
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	119.521,79	84,19	2.651,76	5.905,62	2.994,05	12.276,37	11.763,87	2.729,49	6.693,83	5.135,89	6.692,54	5.156,48	4.297,15
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.125,60	3,61	188,38	282,92	216,99	1.410,22	931,57	194,09	199,59	65,08	34,64	77,68	34,62
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.487,90	1,05	97,69	122,62	190,86	93,11	22,29	136,34	88,61	10,14	18,64	49,06	22,71
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	3.637,70	2,56	90,70	160,30	26,13	1.317,11	909,28	57,75	110,98	54,94	16,00	28,62	11,91
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	40.124,03	28,26	955,68	2.789,62	919,39	3.436,48	2.319,23	174,14	972,48	2.987,39	3.100,67	2.912,30	3.023,76
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	22.170,30	15,62	1.182,81	559,76	1.096,68	1.538,39	1.713,67	759,79	1.435,83	857,50	890,47	571,64	163,26
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	24.520,20	17,27	25,40	1.658,20	54,90	2.540,50	3.276,20	1.237,40	1.506,50	237,20	1.509,70	1.229,30	527,90
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	26.927,60	18,97	252,00	585,90	625,30	3.325,90	3.502,00	351,10	2.551,70	972,00	1.151,70	350,10	543,10
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	23.413,50	16,49	165,80	556,00	224,20	3.049,20	3.365,00	144,30	2.102,00	726,40	1.083,70	315,00	465,70
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	535,66	0,38	39,56	29,22	62,78	24,88	21,21	12,97	14,97	16,72	5,36	15,01	4,51
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	118,39	0,08	7,92	-	18,00	-	-	-	12,76	-	-	0,45	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	5.848,24	4,12	603,69	383,10	272,63	287,11	285,93	106,96	165,72	407,98	463,38	361,46	166,81
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	923,74	0,65	69,38	71,88	62,73	25,60	35,18	16,03	27,02	56,58	18,49	39,29	83,05
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	67,90	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,46	0,01	0,28	0,47	0,26	0,31	0,52	0,31	1,35	1,25	0,83	0,56	0,66
2.4	Đất quốc phòng	CQP	311,06	0,22	231,17	-	10,59	-	-	8,00	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	31,95	0,02	25,79	0,18	0,12	0,12	0,14	0,21	0,14	0,13	0,18	0,14	0,13
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	244,67	0,17	69,79	11,79	5,46	10,24	6,24	3,26	7,51	5,64	5,63	4,87	5,74
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	33,75	0,02	1,61	2,29	2,15	1,87	1,25	0,83	2,17	1,90	0,72	0,87	1,19
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	59,90	0,04	59,90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,12	0,01	0,33	0,21	0,16	0,36	0,32	0,38	0,20	0,18	0,05	0,06	0,41
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	134,05	0,09	7,92	9,29	3,15	8,01	4,67	2,05	5,14	3,56	3,98	3,94	4,14
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,46	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	4,01	0,00	0,03	-	-	-	-	-	-	-	0,78	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	339,58	0,24	64,73	45,85	27,17	-	6,18	0,10	0,09	128,52	0,39	0,06	2,98
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	45,79	0,03	-	45,79	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	21,63	0,02	7,32	0,06	3,17	-	0,06	0,10	0,09	1,39	-	0,06	1,83
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	146,56	0,10	40,91	-	24,00	-	2,32	-	-	33,04	0,39	-	1,15
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	125,60	0,09	16,50	-	-	-	3,80	-	-	94,09	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.608,24	1,84	98,28	133,50	81,90	181,72	190,64	44,04	54,37	117,79	382,26	279,65	52,04
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.827,93	1,29	89,90	92,72	72,28	178,76	188,56	30,76	48,83	97,12	50,64	56,63	46,03
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	176,33	0,12	6,89	20,40	2,16	0,75	0,87	4,04	2,12	12,07	6,10	15,40	3,50
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2,61	0,00	0,04	-	-	-	-	1,47	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	6,08	0,00	-	-	-	-	-	-	-	6,08	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	563,00	0,40	0,86	17,72	4,31	0,02	0,06	6,64	0,01	0,35	324,93	206,01	0,84
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,74	0,00	0,04	0,03	0,04	0,05	0,04	0,09	0,03	0,03	0,05	1,25	0,21
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,15	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	27,40	0,02	0,55	2,63	3,11	2,14	1,11	1,04	3,38	2,14	0,54	0,35	1,46
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,46	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	369,19	0,26	35,14	18,49	22,45	20,35	23,36	13,82	20,04	9,55	5,09	1,71	12,64
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	931,99	0,66	9,12	100,95	61,94	48,77	23,67	21,19	55,21	88,52	50,51	35,18	9,56
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	108,20	0,08	2,85	2,37	14,63	-	-	-	-	10,85	-	7,90	3,61
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	823,79	0,58	6,27	98,58	47,31	48,77	23,67	21,19	55,21	77,67	50,51	27,27	5,95
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	16.599,63	11,69	291,60	545,59	566,29	329,64	3.090,35	67,57	383,84	1.138,32	1.118,29	725,92	219,68

BIỂU SỐ 01: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

HUYỆN MAI SƠN, TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Quyết định số 1668/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
					Xã Chiềng Mung (sau sáp nhập)			Xã Phiềng Cầm (sau sáp nhập)		Xã Mường Chanh (sau sáp nhập)		Xã Tà Hộc (sau sáp nhập)		Xã Chiềng Sung (sau sáp nhập)	
					Xã Chiềng Mung	Xã Mường Bằng	Xã Mường Bon	Xã Chiềng Nới	Xã Phiềng Cầm	Xã Mường Chanh	Xã Chiềng Chung	Xã Nà Bó	Xã Tà Hộc	Xã Chiềng Chăn	Xã Chiềng Sung
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(7)+...	(5)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)
	Tổng diện tích		141.969,66	100,00	3.547,04	6.834,30	3.832,97	12.893,12	15.140,15	2.904,01	7.243,40	6.682,19	8.274,21	6.243,86	4.683,64
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	119.521,79	84,19	2.651,76	5.905,62	2.994,05	12.276,37	11.763,87	2.729,49	6.693,83	5.135,89	6.692,54	5.156,48	4.297,15
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.125,60	3,61	188,38	282,92	216,99	1.410,22	931,57	194,09	199,59	65,08	34,64	77,68	34,62
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.487,90	1,05	97,69	122,62	190,86	93,11	22,29	136,34	88,61	10,14	18,64	49,06	22,71
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	3.637,70	2,56	90,70	160,30	26,13	1.317,11	909,28	57,75	110,98	54,94	16,00	28,62	11,91
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	40.124,03	28,26	955,68	2.789,62	919,39	3.436,48	2.319,23	174,14	972,48	2.987,39	3.100,67	2.912,30	3.023,76
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	22.170,30	15,62	1.182,81	559,76	1.096,68	1.538,39	1.713,67	759,79	1.435,83	857,50	890,47	571,64	163,26
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	24.520,20	17,27	25,40	1.658,20	54,90	2.540,50	3.276,20	1.237,40	1.506,50	237,20	1.509,70	1.229,30	527,90
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	26.927,60	18,97	252,00	585,90	625,30	3.325,90	3.502,00	351,10	2.551,70	972,00	1.151,70	350,10	543,10
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	23.413,50	16,49	165,80	556,00	224,20	3.049,20	3.365,00	144,30	2.102,00	726,40	1.083,70	315,00	465,70
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	535,66	0,38	39,56	29,22	62,78	24,88	21,21	12,97	14,97	16,72	5,36	15,01	4,51
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	118,39	0,08	7,92	-	18,00	-	-	-	12,76	-	-	0,45	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	5.848,24	4,12	603,69	383,10	272,63	287,11	285,93	106,96	165,72	407,98	463,38	361,46	166,81
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	923,74	0,65	69,38	71,88	62,73	25,60	35,18	16,03	27,02	56,58	18,49	39,29	83,05
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	67,90	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,46	0,01	0,28	0,47	0,26	0,31	0,52	0,31	1,35	1,25	0,83	0,56	0,66
2.4	Đất quốc phòng	CQP	311,06	0,22	231,17	-	10,59	-	-	8,00	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	31,95	0,02	25,79	0,18	0,12	0,12	0,14	0,21	0,14	0,13	0,18	0,14	0,13
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	244,67	0,17	69,79	11,79	5,46	10,24	6,24	3,26	7,51	5,64	5,63	4,87	5,74
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	33,75	0,02	1,61	2,29	2,15	1,87	1,25	0,83	2,17	1,90	0,72	0,87	1,19
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	59,90	0,04	59,90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,12	0,01	0,33	0,21	0,16	0,36	0,32	0,38	0,20	0,18	0,05	0,06	0,41
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	134,05	0,09	7,92	9,29	3,15	8,01	4,67	2,05	5,14	3,56	3,98	3,94	4,14
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,46	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	4,01	0,00	0,03	-	-	-	-	-	-	-	0,78	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	339,58	0,24	64,73	45,85	27,17	-	6,18	0,10	0,09	128,52	0,39	0,06	2,98
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	45,79	0,03	-	45,79	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	21,63	0,02	7,32	0,06	3,17	-	0,06	0,10	0,09	1,39	-	0,06	1,83
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	146,56	0,10	40,91	-	24,00	-	2,32	-	-	33,04	0,39	-	1,15
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	125,60	0,09	16,50	-	-	-	3,80	-	-	94,09	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.608,24	1,84	98,28	133,50	81,90	181,72	190,64	44,04	54,37	117,79	382,26	279,65	52,04
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.827,93	1,29	89,90	92,72	72,28	178,76	188,56	30,76	48,83	97,12	50,64	56,63	46,03
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	176,33	0,12	6,89	20,40	2,16	0,75	0,87	4,04	2,12	12,07	6,10	15,40	3,50
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2,61	0,00	0,04	-	-	-	-	1,47	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	6,08	0,00	-	-	-	-	-	-	-	6,08	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	563,00	0,40	0,86	17,72	4,31	0,02	0,06	6,64	0,01	0,35	324,93	206,01	0,84
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,74	0,00	0,04	0,03	0,04	0,05	0,04	0,09	0,03	0,03	0,05	1,25	0,21
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,15	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	27,40	0,02	0,55	2,63	3,11	2,14	1,11	1,04	3,38	2,14	0,54	0,35	1,46
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,46	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	369,19	0,26	35,14	18,49	22,45	20,35	23,36	13,82	20,04	9,55	5,09	1,71	12,64
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	931,99	0,66	9,12	100,95	61,94	48,77	23,67	21,19	55,21	88,52	50,51	35,18	9,56
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	108,20	0,08	2,85	2,37	14,63	-	-	-	-	10,85	-	7,90	3,61
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	823,79	0,58	6,27	98,58	47,31	48,77	23,67	21,19	55,21	77,67	50,51	27,27	5,95
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	16.599,63	11,69	291,60	545,59	566,29	329,64	3.090,35	67,57	383,84	1.138,32	1.118,29	725,92	219,68